TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2018

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN THẠC SĨ Y TẾ CÔNG CỘNG NIÊN KHÓA 2018-2020

(Kèm theo Quyết định số: 2155.../QĐ-ĐHYTCC ngày ...05.....tháng 10 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y tế công cộng)

STT	Số báo danh	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Điểm môn Toán	Tổng điểm DT SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm TA (đa cộng điểm ưu tiên)	Tổng điểm trúng tuyển (đã cộng điểm UT- nếu có)
1	YTCC.00005		M3: Đạt trình độ bậc 3 trở lên của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	6	9.15	MT	15.15
2	YTCC.00007			8.5	8.6	72.5	17.1
3	YTCC.00008			6	6.65	54.5	12.65
4	YTCC.00011			9.5	7.1	58	16.6
5	YTCC.00015			9.5	6.5	60	16
6	YTCC.00016			9.5	6.5	54	16
7	YTCC.00017	Công tác KV1 trên 2 năm		9.5	10	86	19.5
8	YTCC.00019			9.5	8.7	80	18.2
9	YTCC.00020			8.5	8.15	64.5	16.65
10	YTCC.00021			9.5	8.55	84	18.05
11	YTCC.00022			9	8.75	50	17.75
12	YTCC.00023	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		7.5	8.6	82	16.1
13	YTCC.00026	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		7.5	7.1	50	14.6
14	YTCC.00027			8	7.2	50.5	15.2
15	YTCC.00028			8	8.55	50	16.55
16	YTCC.00032			9	7.5	54	16.5
17	YTCC.00033			8.5	5.1	63	13.6
18	YTCC.00034			7.5	8.8	67.5	16.3
19	YTCC.00035	UT5: Con đẻ người HĐKC bị nhiễm chất độc màu da cam		8.5	8.05	68	16.55
20	YTCC.00036	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9.5	9.8	81	19.3
21	YTCC.00037	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		7.5	8.8	82	16.3
22	YTCC.00038			9	5.4	59	14.4

STT	Số báo danh	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Điểm môn Toán	Tổng điểm DT SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm TA (đa cộng điểm ưu tiên)	Tổng điểm trúng tuyển (đã cộng điểm UT- nếu có)
23	YTCC.00039			9.5	6.05	50	15.55
24	YTCC.00040	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		5.5	9.8	80	15.3
25	YTCC.00043	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9.5	10	84	19.5
26	YTCC.00044			9	8.5	71	17.5
27	YTCC.00045			9.5	6.8	59	16.3
28	YTCC.00046			7	8.6	72	15.6
29	YTCC.00048			6.5	8.8	79	15.3
30	YTCC.00050			7	6.2	50	13.2
31	YTCC.00051	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9	10	84	19
32	YTCC.00052			8	8.15	73.5	16.15
33	YTCC.00053			8	7.35	59	15.35
34	YTCC.00054		M3: Đạt trình độ bậc 3 trở lên của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	9.5	7.6	MT	17.1
35	YTCC.00055		M4: Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ	5	6.55	MT	11.55
36	YTCC.00056			7.5	6.9	50	14.4
37	YTCC.00057			5.5	7.75	54	13.25
38	YTCC.00058			8	8.4	60.5	16.4
39	YTCC.00059		M3: Đạt trình độ bậc 3 trở lên của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	8	7.05	MT	15.05
40	YTCC.00060			9	7.5	68	16.5
41	YTCC.00061			9	7.7	62	16.7
42	YTCC.00062	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		7	7.25	65	14.25
43	YTCC.00063		M4: Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ	5	6.6	MT	11.6
44	YTCC.00064			8.5	7.85	75	16.35
45	YTCC.00065			7	6.7	51	13.7
46	YTCC.00066		M4: Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ	6	7	MT	13
47	YTCC.00067			5	7.6	69.5	12.6

STT	Số báo danh	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Điểm môn Toán	Tổng điểm DT SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm TA (đa cộng điểm ưu tiên)	Tổng điểm trúng tuyển (đã cộng điểm UT- nếu có)
48	YTCC.00068	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9	9.7	82	18.7
49	YTCC.00069	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		8.5	8.1	77.5	16.6
50	YTCC.00071			9	8.4	67	17.4
51	YTCC.00072			9.5	8.8	60	18.3
52	YTCC.00073		M3: Đạt trình độ bậc 3 trở lên của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	8	7.4	MT	15.4
53	YTCC.00074			9	6.6	56	15.6
54	YTCC.00075			8	5.85	65	13.85
55	YTCC.00076	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		8	9.2	80	17.2
56	YTCC.00077			5	6.3	72.5	11.3
57	YTCC.00081			5	6.15	51	11.15
58	YTCC.00082			9	8.4	63	17.4
59	YTCC.00083	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9	9.7	63	18.7
60	YTCC.00085			7	7.15	82	14.15
61	YTCC.00086			5	6.71	79	11.71
62	YTCC.00089			9	5.9	MT	14.9
63	YTCC.00091			7	7.8	59	14.8
64	YTCC.00093			9	8.2	73	17.2
65	YTCC.00094			7.5	7.4	51	14.9
66	YTCC.00095	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		6	8.8	66	14.8
67	YTCC.00096	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9.5	10	71	19.5
68	YTCC.00097			9.5	8.25	73	17.75
69	YTCC.00099			5	7.2	51	12.2
70	YTCC.00100			9	7.35	52	16.35
71	YTCC.00103			9	6.9	66	15.9

STT	Số báo danh	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Điểm môn Toán	Tổng điểm DT SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm TA (đa cộng điểm ưu tiên)	Tổng điểm trúng tuyển (đã cộng điểm UT- nếu có)
72	YTCC.00104			8	7.1	59	15.1
73	YTCC.00105			7	7.75	50	14.75
74	YTCC.00106			9	7	72	16
75	YTCC.00107	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		7.5	9.4	76	16.9
76	YTCC.00108			8.5	7.35	50	15.85
77	YTCC.00109			9.5	8	79	17.5
78	YTCC.00111	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9.5	8.5	80	18
79	YTCC.00113			9.5	8.5	80	18
80	YTCC.00114	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9	9	81	18
81	YTCC.00115			9	7.4	74	16.4
82	YTCC.00116			6.5	8	69	14.5
83	YTCC.00118			8	6.8	62	14.8
84	YTCC.00119			7	6.6	68	13.6
85	YTCC.00122			9	5.6	60	14.6
86	YTCC.00123		M4: Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ	7.5	7.75	MT	15.25
87	YTCC.00125			7.5	6.95	73	14.45
88	YTCC.00126			9.5	7.75	55	17.25
89	YTCC.00129			7.5	6.5	66	14
90	YTCC.00130			10	7.7	72	17.7
91	YTCC.00131			8	6.4	68	14.4
92	YTCC.00132			10	8.6	62	18.6
93	YTCC.00133			9	8.6	75	17.6
94	YTCC.00135	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		9	9.6	86	18.6
95	YTCC.00136			8.5	6.9	70	15.4
96	YTCC.00137			9	8.7	78	17.7
97	YTCC.00138			9	8.7	70	17.7

STT	Số báo danh	Lý do ưu tiên	Lý do miễn thi TA	Điểm môn Toán	Tổng điểm DT SKMT (đã cộng điểm UT)	Tổng điểm TA (da cộng điểm ưu tiên)	Tổng điểm trúng tuyển (đã cộng điểm UT- nếu có)
98	YTCC.00139			8.5	6.7	67	15.2
99	YTCC.00140			6.5	8.4	72	14.9
100	YTCC.00141			9.5	8	77	17.5
101	YTCC.00142			9.5	7.4	56	16.9
102	YTCC.00144			9	7.7	75	16.7
103	YTCC.00146			8.5	7.9	79	16.4
104	YTCC.00147			8.5	7.3	67	15.8
105	YTCC.00148			9	9.2	76	18.2
106	YTCC.00149			8.5	8.6	70	17.1
107	YTCC.00150	UT1: Người có thời gian công tác liên tục >2 năm ở KV1		8.5	9.7	82	18.2
108	YTCC.00151			9	8.5	61	17.5
109	YTCC.00152			9.5	8.5	89	18
110	YTCC.00153			9	6.8	64	15.8

Ghi chú: M: Miễn thi

(Ấn định danh sách trên gồm 110 người)

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Nguyễn Thanh Hương